

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG HỖ
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật NSNN năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 08/7/2022 của UBND huyện Đồng Hỷ về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách địa phương: 792.489.851.952 đồng

Trong đó: - Thu ngân sách huyện: 672.311.239.710 đồng

- Thu ngân sách xã: 120.178.612.242 đồng

2. Quyết toán chi NS địa phương: 707.709.155.313 đồng

Trong đó: - Chi ngân sách huyện: 590.289.302.812 đồng

- Chi ngân sách xã: 117.419.852.501 đồng

3. Kết dư ngân sách: 84.780.696.639 đồng

Trong đó: - Kết dư ngân sách huyện: 82.021.936.898 đồng

- Kết dư ngân sách xã: 2.758.759.741 đồng

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Số kết dư ngân sách huyện năm 2021 được chuyển vào thu ngân sách năm 2022. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ quản lý, sử dụng nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các tổ đại biểu HĐND huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đồng Hỷ khóa XX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Thái Nguyên(B/cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên(B/cáo);
- Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên;
- Thường trực Huyện uỷ(B/cáo);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Thường trực Ủy ban MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- Các thành viên UBND huyện;
- Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, VP.

TRONG

CHỦ TỊCH

Phạm Quang Linh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021(Kèm theo Nghị quyết số: *14* /NQ-HĐND ngày *26* tháng *7* năm 2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

ĐVT: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS huyện	Chi NS xã
<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=7+8</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
TỔNG SỐ THU (A+B+C)	792.489.851.952	672.311.239.710	120.178.612.242	TỔNG SỐ CHI (A+B+C)	707.709.155.313	590.289.302.812	117.419.852.501
A. Tổng thu cân đối NS	791.453.376.952	671.274.764.710	120.178.612.242	A. Tổng số chi cân đối NS	700.464.180.313	583.237.802.812	117.226.377.501
1. Các khoản thu NS hưởng 100%	116.819.387.254	111.405.748.997	5.413.638.257	1. Chi đầu tư phát triển	77.913.254.081	49.802.665.034	28.110.589.047
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	0			2. Chi thường xuyên	464.181.804.560	381.996.127.577	82.185.676.983
3. Thu kết dư năm trước	49.926.326.399	42.728.119.240	7.198.207.159	3. Chi bổ sung cho NS cấp dưới	102.556.785.826	102.556.785.826	
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước	52.352.320.788	47.342.339.788	5.009.981.000	4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	55.812.335.846	48.882.224.375	6.930.111.471
5. Thu bổ sung từ NS cấp trên	565.648.942.511	463.092.156.685	102.556.785.826		0		
<i>Trong đó: + BS cân đối NS</i>	<i>378.258.299.700</i>	<i>314.783.000.000</i>	<i>63.475.299.700</i>				
<i>+ BS có mục tiêu</i>	<i>187.390.642.811</i>	<i>148.309.156.685</i>	<i>39.081.486.126</i>				
6. Thu từ phí BVMT(thu bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh)	6.706.400.000	6.706.400.000					
B. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	193.475.000	193.475.000		B. Chi nộp ngân sách cấp trên	6.844.975.000	6.651.500.000	193.475.000
				Kết dư Ngân sách năm 2021	84.780.696.639	82.021.936.898	2.758.759.741
C. Thu quản lý qua ngân sách	843.000.000	843.000.000		C. Chi quản lý qua ngân sách (chi sự nghiệp kinh tế)	400.000.000	400.000.000	

km

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: ~~14~~ /NQ-HĐND ngày ~~26~~ tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	516.594.000.000	536.594.000.000	857.200.726.830	3.900.402.755	60.810.472.123	672.311.239.710	120.178.612.242		
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	97.680.000.000	117.680.000.000	175.721.762.132	3.900.402.755	54.158.972.123	112.248.748.997	5.413.638.257	179,90%	149,32%
I	THU NỘI ĐỊA	97.680.000.000	117.680.000.000	174.878.762.132	3.900.402.755	54.158.972.123	111.405.748.997	5.413.638.257	179,03%	148,61%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	380.000.000	380.000.000	635.216.041	0	635.216.041	0	0	167,16%	167,16%
	- Thuế giá trị gia tăng			470.808.411		470.808.411				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			164.407.630		164.407.630				
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	164.814.159	0	75.569.382	89.244.777	0		
	- Thuế giá trị gia tăng			54.844.623		19.567.081	35.277.542			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			109.969.536		56.002.301	53.967.235			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	26.600.000.000	26.600.000.000	32.743.578.700	0	13.804.576	30.330.114.597	2.399.659.527	123,10%	123,10%
	- Thuế giá trị gia tăng	17.800.000.000	17.800.000.000	21.504.804.299		2.100.000	19.103.044.772	2.399.659.527	120,81%	120,81%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	900.000.000	900.000.000	3.450.466.337			3.450.466.337		383,39%	383,39%
	- Thuế tài nguyên	7.900.000.000	7.900.000.000	7.788.308.064		11.704.576	7.776.603.488		98,59%	98,59%
4	Lệ phí trước bạ	21.000.000.000	21.000.000.000	25.357.778.866			24.319.947.312	1.037.831.554	120,75%	120,75%
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			22.610.099				22.610.099		
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	185.885.964				185.885.964	185,89%	185,89%



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.300.000.000	4.300.000.000	8.526.411.483			8.526.411.483		198,29%	198,29%
8	Thuế bảo vệ môi trường			0						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>									
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>									
9	Phí, lệ phí	6.500.000.000	6.500.000.000	8.918.705.387	1.362.064.546	115.915.656	6.573.568.185	867.157.000	137,21%	137,21%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			1.364.064.546	1.362.064.546		2.000.000			
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			7.554.640.841		115.915.656	6.571.568.185	867.157.000		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	4.380.000.000	4.380.000.000	5.072.170.214		790.656	5.071.379.558		115,80%	115,80%
10	Tiền sử dụng đất	20.000.000.000	40.000.000.000	66.804.882.500		43.306.129.550	23.498.752.950		334,02%	167,01%
	<i>Trong đó: Ghi thu-Ghi chi</i>			0						
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	10.000.000.000	10.000.000.000	16.579.113.759			16.579.113.759		165,79%	165,79%
	<i>Trong đó: Ghi thu - ghi chi tiền thuê đất</i>	3.700.000.000	3.700.000.000	3.666.565.342			3.666.565.342		99,10%	99,10%
12	Thu khác ngân sách	5.500.000.000	5.500.000.000	5.790.242.813	2.538.338.209	862.814.557	1.488.595.934	900.494.113	105,28%	105,28%
	<i>Trong đó: - Thu phạt an toàn giao thông</i>	1.300.000.000	1.300.000.000	1.213.421.900	1.213.421.900					93,34%
	<i>- Bv đất trồng lúa</i>	1.800.000.000	1.800.000.000	357.471.800		357.471.800				
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.300.000.000	3.300.000.000	9.149.522.361		9.149.522.361			277,26%	277,26%
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			0						
II	Các khoản huy động, đóng góp			843.000.000			843.000.000			
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	400.014.000.000	400.014.000.000	572.493.917.511	0	6.651.500.000	463.285.631.685	102.556.785.826	143,12%	143,12%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	400.014.000.000	400.014.000.000	565.648.942.511	0	0	463.092.156.685	102.556.785.826	141,41%	141,41%
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	314.783.000.000	314.783.000.000	378.258.299.700			314.783.000.000	63.475.299.700	120,16%	120,16%
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	85.231.000.000	85.231.000.000	187.390.642.811	0	0	148.309.156.685	39.081.486.126	219,86%	219,86%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	85.231.000.000	85.231.000.000	187.390.642.811			148.309.156.685	39.081.486.126	219,86%	219,86%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0						
H	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			6.844.975.000		6.651.500.000				
C	THU CHUYỂN NGUỒN			52.352.320.788			47.342.339.788	5.009.981.000		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			49.926.326.399			42.728.119.240	7.198.207.159		
E	THU TỪ NGUỒN PHÍ BVMT(thu bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh)	18.900.000.000	18.900.000.000	6.706.400.000			6.706.400.000		35,48%	35,48%
F	NGUỒN ĐẢM BẢO CÁCH TIỀN LƯƠNG									

km

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: 14 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	507.420.000.000	524.720.000.000	542.495.058.641	432.198.792.611	110.296.266.030	106,91%	103,39%
I	Chi đầu tư phát triển	21.700.000.000	39.000.000.000	77.913.254.081	49.802.665.034	28.110.589.047	359,05%	199,78%
	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo nguồn vốn (**)</i>			77.913.254.081	49.802.665.034	28.110.589.047		
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung (ngân sách tỉnh chuyển giao)	-	10.217.069.000	10.173.069.000	340.000.000	9.833.069.000		
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP (tiền xi măng)		9.217.069.000	9.217.069.000		9.217.069.000		
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ xây dựng nông thôn mới		1.000.000.000	616.000.000		616.000.000		
-	Hỗ trợ đầu tư các xã ATK			-				
-	Hỗ trợ thực hiện đề án 2037			290.000.000	290.000.000			
-	Ngân sách tỉnh hỗ trợ đối ứng thực hiện CTMT giảm nghèo			50.000.000	50.000.000			
2	Trái phiếu chính phủ			-				
3	Nguồn xổ số		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000			
4	Chi từ nguồn tiền đất	21.700.000.000	35.300.000.000	25.480.384.174	20.500.000.000	4.980.384.174		
2	Chi XD cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền thuê đất (Giải phóng mặt bằng)		3.700.000.000	3.666.565.342	3.666.565.342			
3	Chi từ nguồn khác (Chi tiết theo từng nguồn vốn nếu có)	-	29.091.000.000	37.093.235.565	23.796.099.692	13.297.135.873		
	<i>Kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ từ nguồn kinh phí tiết kiệm, cắt giảm chi thường xuyên 6 tháng cuối năm 2020</i>		2.000.000.000	1.431.347.000	1.431.347.000			
	<i>Nguồn ngân sách TW CTMTQG xây dựng nông thôn mới</i>		3.120.000.000	3.120.000.000	3.120.000.000			
	<i>Nguồn ngân sách TW CTMTQG giảm nghèo bền vững</i>		842.629.000	842.629.000	842.629.000			
	<i>Nguồn ngân sách huyện, ngân sách xã</i>		340.000.000	9.557.135.873		9.557.135.873		
	<i>Ngân sách tỉnh phân cấp</i>		23.631.000.000	22.142.123.692	18.402.123.692	3.740.000.000		

Hoa

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực(***)	21.700.000.000	38.000.000.000	77.913.254.081	49.802.665.034	28.110.589.047	359,05%	205,03%
1.1	Chi quốc phòng, an ninh		1.200.000.000	1.112.255.000	720.200.000	392.055.000		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2.000.000.000	10.591.347.000	10.591.347.000			529,57%
1.4	Chi Bảo đảm xã hội			400.000.000	400.000.000			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin, bảo đảm xã hội		300.000.000	3.278.241.000	1.600.000.000	1.678.241.000		1092,75%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			300.000.000		300.000.000		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			163.000.000		163.000.000		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		23.562.000.000	48.280.787.349	31.580.552.692	16.700.234.657		204,91%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.769.000.000	9.963.989.390	1.244.000.000	8.719.989.390		563,26%
1.12	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng từ tiền thuế đất		3.700.000.000	3.666.565.342	3.666.565.342			99,10%
1.13	Chi đầu tư phát triển khác		5.469.000.000	157.069.000		157.069.000		
2	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng		1.000.000.000	-				0,00%
3	Ghi thu-ghi chi tiền sử dụng đất			-				
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-				
III	Chi thường xuyên	476.205.000.000	476.205.000.000	464.581.804.560	382.396.127.577	82.185.676.983		97,56%
2.1	Chi quốc phòng-an ninh		9.629.000.000	15.354.848.189	6.038.616.000	9.316.232.189		159,46%
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		270.692.000.000	254.220.814.658	254.220.814.658			93,92%
2.3	Chi Y tế, dân số và gia đình		3.206.000.000	3.138.943.000	2.306.480.000	832.463.000		97,91%
2.4	Chi Văn hóa thông tin-TDTT		2.394.000.000	2.467.322.300	1.696.775.000	770.547.300		103,06%
2.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		900.000.000	1.002.182.000	1.002.182.000			111,35%
2.6	Chi các hoạt động kinh tế môi trường, đô thị		49.835.000.000	38.727.644.727	32.767.255.540	5.960.389.187		77,71%
2.7	Chi sự nghiệp khoa học			-				
2.8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		110.891.000.000	112.480.987.910	48.223.147.106	64.257.840.804		101,43%
2.9	Chi Bảo đảm xã hội		18.262.000.000	19.020.634.783	17.972.430.280	1.048.204.503		104,15%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
2.10	Chi khác		1.000.000.000	7.529.426.993	7.529.426.993			752,94%
2.11	Chi từ nguồn BVMT		9.396.000.000	10.639.000.000	10.639.000.000			113,23%
2.12	Chi các khoản khác theo quy định của pháp luật			-				
IV	Dự phòng ngân sách	9.515.000.000	9.515.000.000					
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	102.556.785.826	102.556.785.826	-		
1	Bổ sung cân đối			63.475.299.700	63.475.299.700			
2	Bổ sung có mục tiêu			39.081.486.126	39.081.486.126			
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			39.081.486.126	39.081.486.126			
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			-				
C	Chi chuyển nguồn			55.812.335.846	48.882.224.375	6.930.111.471		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên			6.844.975.000	6.651.500.000	193.475.000		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	507.420.000.000	524.720.000.000	707.709.155.313	590.289.302.812	117.419.852.501	106,91%	103,39%

Hm

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: *14* /NQ-HĐND ngày *26* tháng *7* năm 2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán	5.016	0	1.552	3.463	
1	Do chính sách thay đổi	-934	0	-35	-899	
-	<i>Kinh phí ngừng chi chế độ cho cán bộ một cửa</i>	<i>-334</i>		<i>-35</i>	<i>-299</i>	
-	<i>Kinh phí dự do thay đổi các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025</i>	<i>-600</i>			<i>-600</i>	
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung	5.949	0	1.587	4.362	
-	<i>Kinh phí hỗ trợ phục vụ bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XIV và bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Thái Nguyên nhiệm kỳ 2021-2026</i>	<i>5.109</i>		<i>1.309</i>	<i>3.800</i>	
-	<i>Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 13/07/2018 của HĐND tỉnh</i>	<i>840</i>		<i>278</i>	<i>562</i>	
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán	0	0	0	0	
-	<i>- Số biên chế tăng, giảm</i>	<i>0</i>				
-	<i>- Số kinh phí tăng, giảm</i>	<i>0</i>				
4	Mua sắm tài sản	0	0	0	0	
-	<i>Trong đó: - Số ô tô</i>	<i>0</i>				
	<i>- Số kinh phí</i>	<i>0</i>				
5	Sửa chữa trụ sở làm việc	0	0	0	0	0

ka

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021**

(Kèm theo Nghị quyết số: *14* /NQ-HĐND ngày *26* tháng *7* năm 2022 của HĐND huyện Đông Hồ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	32.274	10.425	21.849		
	<i>Dự toán giao</i>	<i>9.515</i>	<i>9.515</i>			
	<i>Bổ sung trong năm</i>	<i>910</i>	<i>910</i>			
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	12.956	9.764	3.192		
I	Chi đầu tư XDCB	3.892	700	3.192		
-	<i>Cải tạo sửa chữa nhà làm việc 3 tầng: Sơn tường mặt ngoài nhà 1 cửa UBND xã Cây Thị</i>	<i>330</i>		<i>330</i>		
-	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà ở, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Hòa Bình</i>	<i>119</i>		<i>119</i>		
-	<i>Xây dựng bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Văn Lãng</i>	<i>152</i>		<i>152</i>		
-	<i>Xây dựng nhà ở, bếp ăn, khu vệ sinh công an xã Hóa Trung</i>	<i>129</i>		<i>129</i>		
-	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND xã Minh Lập</i>	<i>617</i>		<i>617</i>		
-	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng UBND xã Minh Lập</i>	<i>855</i>		<i>855</i>		
-	<i>Cải tạo sân, cổng, hàng rào UBND xã Minh Lập</i>	<i>350</i>		<i>350</i>		
-	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND thị trấn Sông Cầu</i>	<i>340</i>		<i>340</i>		
-	<i>Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng, sân, cổng, tường rào UBND thị trấn Sông Cầu</i>	<i>300</i>		<i>300</i>		
-	<i>Chi công trình Kè sạt lở đường bê tông từ tổ dân phố 2 đi tổ dân phố 5, thị trấn Sông Cầu huyện Đông Hồ</i>	<i>700</i>	<i>700</i>			



STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)	0	0	0		
-		0				
III	Chi thường xuyên	9.064	9.064	0		
1	Chi sự nghiệp kinh tế	573	573	0	0	
-	<i>Chi phục vụ công tác phòng, chống dịch tả lợn châu phi</i>	573	573			
2	Chi an ninh-quốc phòng	733	733	0	0	
-	<i>Chi làm hàng rào bảo vệ khu cách ly y tế tập trung</i>	141	141			
-	<i>Chi mua vật tư làm hàng rào bảo vệ khu cách ly y tế tập trung</i>	388	388			
-	<i>Kinh phí mua vật tư, thiết bị đảm bảo nhu cầu sinh hoạt khu cách ly</i>	32	32			
-	<i>Chi mua vật tư thiết bị, hỗ trợ kinh phí hoạt động chốt kiểm soát phòng, chống dịch</i>	173	173			
3	Chi giáo dục	0	0			
4	Chi sự nghiệp văn hóa-TDTT	0				
5	Chi đảm bảo xã hội	121	121			
	<i>Chi hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động; Chi kinh phí thực hiện hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng bị mất việc do ảnh hưởng dịch Covid-19 theo QĐ số 40/2021/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên</i>	121	121			
6	Chi quản lý nhà nước đảng, đoàn, thể	619	619			
	<i>Chi mua máy tính phục vụ công tác phòng chống dịch</i>	89	89			
	<i>Chi hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19</i>	530	530			
7	Chi khác	6.286	6.286			
	<i>Chi hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19</i>	6.286	6.286			
8	Chi BS xã	732	732	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	<i>Chi kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, chi thực hiện phương án đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh Covi-19 trước và trong ngày bầu cử</i>	201	201			
	<i>Chi hỗ trợ các xã, thị trấn kinh phí chi cho lực lượng làm nhiệm vụ phòng chống dịch viêm da nổi cục</i>	300	300			
	<i>Chi hỗ trợ chốt tụ quán phòng dịch covid</i>	217	217			
	<i>Chi hỗ trợ chế độ phụ cấp phòng chống dịch covid-19 và chi phí cách ly tập trung</i>	14	14			

lhx

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2021(Kèm theo Nghị quyết số: *14* /NQ-HĐND ngày *26* tháng *7* năm 2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2021		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	0	0	0	0	0	0	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách							
-	Tăng thu tiền sử dụng đất đối với Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hồng Thái, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ Chi tiết:		1.905,12		1.905,12		0,00	
2	Chi tiết:....							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	0	0	0	0	0	0	
a	Nộp trả ngân sách:	0	0	0	0	0	0	
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	0	0	0	0	0	0	
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0,00	
1	Các khoản thu phải nộp ngân sách	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
+	Trong đó:							
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách Chi tiết:							
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	
a	Nộp trả ngân sách:	0,00	0,00	0,00	0	0	0,00	
*								
b	Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	0	0	0	0	0	0	
*	Kinh phí chi thường xuyên	-	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	

ln

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2021		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
*	<i>Kinh phí chi đầu tư</i>	-	0	0	0	-	-	
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản - Chi thường xuyên</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0	0	
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình	0,00	4.910,53	0,00	4.453,83	0,00	456,70	
+	Thu hồi và xử lý các khoản tạm ứng, cho vay từ ngân sách nhà nước		2.874,73		2.418,03	0	457	Thu hồi 2.418 triệu đồng trong năm 2021
+	Nộp trả ngân sách tỉnh, huyện		2.035,80		2.035,80		0	
+	Trích, giảm trừ dự toán ngân sách từ tăng thu ngân sách bổ sung nguồn cải cách tiền lương							

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2021(Kèm theo Nghị quyết số **14**/NQ-HĐND ngày **26** tháng **7** năm 2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
	Tổng cộng	52.352,32	55.812,34	-30.090,70	-0,57	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu	5.799,21	2.040,98	-3.758,23	-0,65	
+	Số dư dự toán chuyển sang	1.536,58	0,00	-1.536,58		
-	Nhà lớp học 4 phòng trường tiểu học số 2 Văn Lãng - Diêm trường Bản Tền	290		-290,00		
-	Chi trả nợ Sân, công hàng rào UBND xã	180		-180,00		
-	Chi Mở rộng nâng cấp nhà để xe, sửa chữa nhà vệ sinh, nhà công an, xây tường rào UBND xã	160		-160,00		
-	Chi làm đường bê tông	471,221		-471,22		
-	CT Hệ thống điện chiếu sáng đường nội thị thị trấn Sông cầu	327		-327,00		
-	Đường bê tông xóm cà phê giai đoạn 2	108,36		-108,36		
+	Dư tạm ứng chi đầu tư XDCB	4.262,63	2.040,98	-2.221,65		
-	Nhà văn hóa trung tâm xã Văn Lãng (7873359; 0393)	1.600,00		-1.600,00		
-	Nhà LH 2 tầng 6 phòng Trường TH số 2 Văn Lãng (7873451)	1.370,00		-1.370,00		
-	Xây dựng cầu xóm Đồng Mẫu, xã Tân Long (7872518; 0393)	350,00		-350,00		

km

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
-	Xây dựng cầu xóm Ba Đình 1, Ba Đình 2, xã Tân Long (7872519; 0393)	350,00		-350,00		
-	Sửa chữa, nâng cấp đoạn đường thuộc xóm Làng Mới, xã Tân Long (7873360; 00023)	342,63		-342,63		
-	Chi sửa chữa nhà văn hóa xóm Cao Phong xã Hợp tiến	50,00		-50,00		
-	Chi sửa chữa nhà văn hóa xóm Suối Khách xã Hợp tiến	50,00		-50,00		
-	Chi sửa chữa nhà văn hóa xóm Bãi bông xã Hợp tiến	50,00		-50,00		
-	Chi sửa chữa nhà văn hóa xóm Đồn Trình xã Hợp tiến	50,00		-50,00		
-	Chi sửa chữa nhà văn hóa xóm Đèo Hanh xã Hợp tiến	50,00		-50,00		
-	Nhà làm việc 1 cửa xã Minh Lập		1.156,00	1.156,00		
-	Nhà lớp học 2 tầng Trường tiểu học số 1 Vân Hán		568,65	568,65		
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hóa Trung - Quang Sơn		316,33	316,33		
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	4.900,00	0,00	-4.900,00		
	Gói mua sắm lắp đặt thiết bị nội thất cho trụ sở làm việc Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Đồng Hỷ và các công trình phụ trợ	4.900,00		-4.900,00		
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	10.231,35	36.926,88	26.695,53	2,61	
+	Nguồn thực hiện chính sách cải cách tiền lương còn chuyển sang tiếp tục theo dõi	9.235,95	22.216,88	12.980,93		
+	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội từ vượt thu ngân sách địa phương	839,00	14.710,00	13.871,00		70% vượt thu ngân sách năm 2021 để làm lương

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
+	Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02 của Thanh tra huyện	156,40		-156,40		
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi					
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	5.111,30	14.903,21	-4.674,85	0,00	
+	Trích 50% tiền chuyển mục đích sử dụng đất	2.576,95		-2.576,95		
+	Trích lại phí môi trường cho các xã theo cơ chế NQ HĐND huyện	500,00		-500,00		
+	Phí môi trường quý 4 năm 2020 (tính cấp tháng 1.2021)	1.303,90		-1.303,90		
+	Kp thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo NQ 72/2020	294,00		-294,00		
+	Chi hỗ trợ xây mới các nhà văn hóa xóm xã Hợp Tiến	436,45		-436,45		
+	Nguồn kinh phí chi trả tiền xi măng làm đường bê tông		415,26			
+	Nguồn kinh phí hỗ trợ hoạt động năm 2021		120,00			
+	Kinh phí hỗ trợ cấp giấy CNQSD đất		19,90			
+	Kinh phí khen thưởng Nông thôn mới		384,00			
+	Kinh phí thực hiện hỗ trợ thực hiện phòng chống dịch Covid-19		6.434,17			
+	Phí môi trường quý 4 năm 2021 (tính cấp tháng 1.2022)		2.288,00			
+	Kinh phí hỗ trợ các địa phương trả nợ các công trình, dự án đã quyết toán do cấp huyện quản lý theo QĐ số 4341/QĐ-UBND		5.000,00			
+	Trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị quyết 02 của Kinh tế và Hạ tầng		241,89			
+	Số dư dự toán			0,00		

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	26.310,46	1.941,26	-26.310,46	-1,00	
+	Nguồn tiết kiệm chi năm nay	11.489,00		-11.489,00		
+	Nhiệm vụ chi 2020 chưa hết chuyển 2021 tiếp tục sử dụng	551,02		-551,02		
+	Nhiệm vụ chi giáo dục và đào tạo 2020 chưa hết chuyển 2021 tiếp tục sử dụng	14.270,44		-14.270,44		
+	Chi đầu tư các công trình		1.941,26			
8	Các khoản khác (Nguồn chưa giao, nguồn đã giao được cấp thẩm quyền cho phép chuyển năm sau)	0,00		0,00		

ln

BÁO CÁO CHI TIẾT KẾT DƯ NĂM 2021(Kèm theo Nghị quyết số: 14 /NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Đồng Hỷ)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Nội dung kết dư(A+B)	84.780.696.639	
A	Ngân sách cấp huyện	82.021.936.898	
1	Kinh phí sự nghiệp giáo dục tỉnh cấp trong cân đối	6.122.560.000	
2	KP ĐM cô nuôi, ĐM giảng dạy (tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu)	8.783.000.000	
3	Trang thiết bị giáo dục (nguồn sự nghiệp giáo dục)	12.813.135.000	
4	Kinh phí quy hoạch (nguồn vốn huyện)	3.303.077.000	
5	Phí môi trường (nguồn vốn huyện)	2.060.551.053	
6	Hoàn tạm ứng bồi thường GPMB(nguồn vốn huyện)	3.874.938.000	
7	Kinh phí mua xi măng XD cơ sở hạ tầng nông thôn (nguồn vốn huyện)	8.614.513.600	
8	Thực hiện đề án giáo dục (nguồn vốn huyện)	8.489.876.400	
9	Thực hiện đề án nông thôn mới (nguồn vốn huyện)	19.651.000.000	
10	Tiền sử dụng đất(nguồn vốn huyện)	2.710.522.455	
11	Các khoản khác+ CCHC(nguồn vốn huyện)	5.598.763.390	
B	Ngân sách cấp xã	2.758.759.741	
1	Dự phòng NS năm 2021	660.669.084	
2	Tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm	137.657.697	
3	Các khoản khác	250.148.952	
4	Vượt thu năm 2021	88.331.828	
5	KP tổ chức Đại hội TĐTT	391.000.000	
6	Phí môi trường năm 2020	471.221.000	
7	Trích 50% tiền sử dụng đất	161.420.000	
8	Tiền chi công trình điện chiếu sáng	178.667.400	
9	Thu đóng góp xây dựng	145.870.000	
10	Tiền điện HTX (nguồn đóng góp của dân)	6.883.780	
11	KP hỗ trợ xã về đích nông thôn mới	159.990.000	
12	Quy hoạch cắm mốc XDNTM	46.900.000	
13	KP hỗ trợ xã hoạt động năm 2021	60.000.000	

